

Số: /YCBG - TTYT

Tân Uyên, ngày 22 tháng 5 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro cho Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên năm 2024” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên;
Địa chỉ: Tổ dân phố 2, Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ và tên: Bùi Thị Hà, Phó trưởng khoa Dược-TTB-VTYT, Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên;

- SĐT: 0983788657; Địa chỉ email: buihayt@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Quý công ty vui lòng ghi đầy đủ các thông tin theo danh mục yêu cầu (*Phụ lục 02 - Mẫu báo giá*) và gửi Báo giá (*Bản gốc*) theo đường Bưu điện về địa chỉ: Khoa Dược-TTB-VTYT, Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên, Tổ dân phố 2-Thị trấn Tân Uyên-huyện Tân Uyên-tỉnh Lai Châu. Quý công ty có thể gửi trước bản Scan báo giá tới địa chỉ hòm thư: buihayt@gmail.com.

Số điện thoại: 0983.788.657 (Ds Hà- khoa Dược-TTB-VTYT)

Yêu cầu Báo giá của đơn vị được Thông báo đăng tải rộng rãi trên trang Web chính thức của đơn vị: soytelaichau.gov.vn/ttyttanuyen.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 23 tháng 5 năm 2024 đến trước 17h ngày 01 tháng 6 năm 2024. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị).

(Có danh mục Phụ lục 1 chi tiết kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Tại các khoa, phòng liên quan trực thuộc Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý II + Quý III + Quý IV năm 2024.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo điều kiện cụ thể của hợp đồng.

5. Các thông tin khác (nếu có): Theo phụ lục 01.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý đơn vị!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đăng tải trên Website, cổng thông tin điện tử của Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên;
- Sở Y tế tỉnh Lai Châu;
- Lưu VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Đình Hòa

Phụ lục 01:

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	ĐVT
I.	Máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu			
1	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Chức năng: Dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu (Dùng để đếm và định cỡ tế bào) Thành phần phản ứng: Muối Amoni bậc 4<1,0%; Muối <1,5%	40.000	ml
2	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Chức năng: Dung dịch pha loãng Thành phần phản ứng: Muối để ổn định Isotonic <1,5%; Chất chống vi trùng<0,1%; Dung dịch đệm<0,3%	180.000	ml
II.	Máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu BC 3600			
3	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: Sodium Chloride: 3,0-5,5g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 7,5-11,5g/L Buffering Agents: 1,0-3,0g/L Anti-Fungal and Anti-bacterial Agents: 0,8-2,5g/L	200	Lít
4	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: Quaternary Ammonium Salt: <50g/L Nonion Surfactant <15g/L Isopropanol 0,1-1,5mL/L Ethanol <1,5mL/L	2.000	ml
5	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: Sodium Chloride: 7,5-11,5g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 3,0-5,5g/L Anti-Fungal and Anti-bacterial Agents: 1,0-3,0g/L Polyoxyethylene Ester 0,3-1,5g/L	7.150	Lít

6	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: Proteolytic Enzyme: 3.0-10g/L Surfactant : 0.3-1.5g/L Sodium Chloride: 3.0-5.0g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.5-2.5g/L Buffering Agents:1.0-4.0g/L	500	ml
III.	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động			
7	Thuốc thử xét nghiệm Alpha-amylase	* Thành phần hóa học: MES (pH ≤6.0): ≤19.5 g/L CNPG3: ≤1,5 g/L Sodium chloride: ≤20,4 g/L Calcium acetate: ≤0,95 g/L Potassium thiocyanate: ≤87,5 g/L Sodium azide: ≤0,95 g/L	450	ml
8	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	* Thành phần hóa học: + R1: Phosphate Buffer: ≤50 mmol/L NaCl: ≥150 mmol/L Chất tẩy rửa + R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt: ≤5 mmol/L HCl: ≤130 mmol/L Chất tẩy rửa	1.000	ml
9	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	* Thành phần hóa học: + R1: EDTA-Na2: ≤0,1 mmol/L NaCl: ≤150 mmol/L Sulfamic acid: ≤100mmol/L + R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt: ≤0,5 mmol/L HCl: ≤900 mmol/L EDTA-Na2: ≤0,13 mmol/L	1.000	ml
10	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	* Thành phần hóa học: Phenol: ≥2,4 g/L Cholesterol esterase: ≥800U/L Cholesterol oxidase : ≥250 U/L Peroxidase: ≥500 U/L 4-minoantipyrine: ≥0,08 g/L PIPES (pH ≥6.9): ≥27,3 g/L	2.400	ml

11	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	* Thành phần hóa học: + R1: Sodium Hydroxide: ≤ 11.6 g/L +R2: Picric acid: ≥ 4 g/L	5.000	ml
12	Thuốc thử Alcohol	Dùng để xét nghiệm định lượng thành phần ethyl alcohol trong huyết thanh và máu toàn phần người. Thành phần : Sau khi hoàn nguyên chứa Alcohol dehydrogenase (yeast) $\geq 200,000$ U/L, NAD ≥ 2.6 mM, Buffer, pH $\geq 9.2 \pm 0.1$, surfactant, preservative. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 °C. Độ tuyến tính: ≤ 400 mg/dL.	39	ml
13	Chất kiểm tra chất thử Alcohol	Bao gồm hai nồng độ amonia/ alcohol, một nồng độ trong mức bình thường và một nồng độ mức cao. Dùng để kiểm tra độ chính xác của xét nghiệm amonia/ alcohol	6	ml
14	Chất chuẩn chất thử Alcohol	Chất chuẩn được cung cấp dưới dạng chất chuẩn một mức, Quy cách $\geq (1 \times 5$ ml), ở dạng chất lỏng sẵn sàng sử dụng mà không cần hoàn nguyên hoặc pha loãng. Được điều chế trong ma trận albumin bò được tăng cường bằng ethanol và hóa chất cấp thuốc thử. Chất bảo quản đã được thêm vào để ức chế sự phát triển của vi sinh vật.	5	ml
15	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	* Thành phần hóa học: + R1: TRIS (pH: $\leq 7,80$) : ≤ 9.7 g/L L-Aspartate : > 150 mmol/L MDH : > 500 U/L LDH : > 700 U/L + R2: α -ketoglutarate : $\geq 1,54$ g/L NADH : $\geq 0,12$ g/L	5.000	ml

16	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	<p>* Thành phần hóa học: + R1: TRIS (pH: $\geq 7,80$) : $\geq 12,1$ g/L L-Alanine : > 400 mmol/L LDH : > 1000 U/L + R2: α-ketoglutarate : $\geq 1,92$ g/L NADH : $\geq 0,12$ g/L</p>	5.000	ml
17	Thuốc thử xét nghiệm Ure	<p>* Thành phần hóa học: + R1: TRIS (pH: $\geq 7,80$) : $\geq 9,7$ g/L 2-Oxoglutarate : $\geq 0,87$ g/L Urease : > 70000 U/L + R2 NADH : $\geq 0,21$ g/L GLDH : > 50000 U/L</p>	5.000	ml
18	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	<p>* Thành phần hóa học: TRIS buffer (pH: $\geq 7,4$): $\geq 27,9$ g/L Phenol: ≥ 28 mg/L 4-Aminoantipyrine: $\geq 0,5$ mg/L Glucose Oxidaze: ≥ 15 kU/L Peroxidase: ≥ 1 kU/L • Loại bệnh phẩm: Huyết thanh / Huyết tương</p>	3.000	ml
19	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	<p>* Thành phần hóa học: Potassium sodium tartrat : $\geq 4,2$ g/L Copper sulphate: $\geq 3,03$ g/L Potassium iodide: $\geq 0,83$ g/L Sodium iodide: ≥ 15 g/L • Loại bệnh phẩm: Huyết thanh / Huyết tương</p>	600	ml
20	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	<p>* Thành phần hóa học: + R1: Phosphate (pH: $\geq 7,4$): $\geq 4,7$ g/L 2-4 Dichlorophenol Sulfonate: $\geq 0,97$ g/L + R2 Peroxidase: < 600 U/L Uricase: < 50 U/L Ascorbate Oxidase: < 180 U/L 4-Aminoantipyrine : $\geq 0,2$ g/L</p>	1.500	ml

21	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	<p>* Thành phần hóa học: Bromocresol green: $\leq 0,12\text{mmol/L}$ • Loại bệnh phẩm: Huyết thanh / Huyết tương</p>	600	ml
22	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	<p>* Thành phần hóa học: + R1: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid (pH 6.5): $\leq 0.1\text{ M}$ HDAOS: $\leq 0.7\text{ mM}$ Cholesterol esterase (CHE): $>750\text{ U/L}$ Cholesterol oxidase (CHO): $>500\text{ U/L}$ Catalase: $>300\text{ kU/L}$ Ascorbate oxidase: $>2500\text{ U/L}$ + R2: 4-aminoantipyrine: $\leq 4\text{ mmol/L}$ Peroxidase (POD): $>3500\text{ U/L}$ N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid (pH 7.0): $\leq 0.1\text{ M}$</p>	750	ml
23	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	<p>* Thành phần hóa học: + R1: Good Buffer solution (pH: 6,8): $\leq 22\text{ mmol/l}$ Cholesterol esterase (CHE): $\geq 2\text{ kU/L}$ Cholesterol oxidase (CHO): $\geq 2\text{ kU/L}$ N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (H-DAOS): $\leq 0,43\text{ mmol/l}$ Catalase: $\geq 400\text{ kU/L}$ + R2: Good Buffer solution (pH: 7,0): $\leq 22\text{ mmol/l}$ 4-aminoantipirine: $\leq 0,68\text{ mmol/l}$ Peroxidase (POD): $\geq 3\text{ kU/L}$ Sodium azide</p>	500	ml

24	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	<p>* Thành phần hóa học:</p> <p>Good's buffer (pH: ≥ 6.3) : ≥ 50 mmol/L</p> <p>p-Chlorophenol : $\geq 0,25$ g/L</p> <p>ATP : ≥ 0.05 g/L</p> <p>Peroxidase (POD) : > 400 U/L</p> <p>Glycerolkinase (GK) : > 400 U/L</p> <p>Lipoprotein lipase (LPL) : > 120000 U/L</p> <p>4-Aminoantipyrine : $\geq 0,02$ g/L</p> <p>Glycerol-3-phosphate-oxidase : > 3000 U/L</p>	3.000	ml
25	Thuốc thử xét nghiệm GGT	<p>* Thành phần hóa học:</p> <p>+ R1</p> <p>TRIS (pH: ≥ 8.60): ≥ 12.1 g/L</p> <p>Glycylglycine: ≥ 13.2 g/L</p> <p>+ R2:</p> <p>L-γ -Glutamyl-3 carboxy-4 nitroanilide: ≥ 3 mmol/L</p>	250	ml
26	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	<p>Thành phần hóa học:</p> <p>R1:</p> <p>Imidazol ≤ 8.5 g/L</p> <p>Glucose ≤ 4.5 g/L</p> <p>N-acetyl-L-cysteine ≤ 4.1 g/L</p> <p>Magnesium acetate ≤ 5.4 g/L</p> <p>NADP ≤ 1.67 g/L</p> <p>EDTA ≤ 0.59 g/L</p> <p>Hexokinase > 6500 U/L</p> <p>R2:</p> <p>ADP ≤ 6.5 g/L</p> <p>AMP ≤ 8.7 g/L</p> <p>di-adenosine-5-pentaphosphate ≤ 94.4 g/L</p> <p>Glucose-6-phosphate dehydrogenase > 8500 U/L</p> <p>Creatine phosphate ≤ 52.7 g/L</p>	250	ml

27	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	<p>R1: Imidazole ≤ 8.5 g/L Glucose ≤ 4.5 g/L N-acetyl-L-cysteine ≤ 4.1 g/L Magnesium acetate ≤ 5.4 g/L NADP ≤ 1.67 g/L EDTA ≤ 0.59 g/L Hexokinase > 6500 U/L</p> <p>Kháng thể đơn dòng anti human CK-M của cừu</p> <p>R2: ADP ≤ 6.5 g/L AMP ≤ 8.7 g/L di-adenosine-5-pentaphosphate ≤ 94.4 g/L Glucose-6-phosphate dehydrogenase > 8500 U/L Creatine phosphate ≤ 52.7 g/L</p>	250	ml
28	Dung dịch kiểm chuẩn CK/CK-MB	Chất kiểm chuẩn cho CK/CK-MB	8	ml
29	Thuốc thử xét nghiệm CRP	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP, dải đo: 0.4-100 mg/L. Thành phần:</p> <p>Buffer: TRIS Buffer (pH: 8.2), Sodium Azide $< 0.09\%$ (preservative).</p> <p>Latex reagent: Polystyrene particles coated with goat antibodies anti-human-CRP in glycine buffer (0.1 M, pH: 8.2), containing NaCl (0.15 M) and bovine serum albumin (0.5%). Sodium Azide 0,075% (preservative).</p>	300	ml
30	Dung dịch dùng trong phòng thí nghiệm	<p>thành phần: Sequestering agent content (alkalimetric): 8.5-10%. Density (d 20°C/4°C) 1.05 - 1.09. Free alkali (as NaOH) 1.5 - 2.5 % Phosphate (PO₄) ≤ 0.002 %</p>	10.000	ml

31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa (mức thường)	<p>Hóa chất kiểm chuẩn cho các chất: Uric Acid, Albumin, GPT, GOT, Amylase, Total Bilirubin, Direct Bilirubin, Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL, LDL, Creatine, Cholinesterase, CK, CK-MB, Alkaline Phosphate, GGT, Fructosamine, Glucose, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Potassium, Total protein, Sodium, Triglycerides, Urea.</p> <p>Thành phần: chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người và chứa các thành phần vô cơ của người, động vật đã được tinh chế, kiểm tra âm tính với HBsAg, anti-HCV và anti HIV1+2.</p>	120	ml
32	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa (mức bệnh)	<p>Hóa chất kiểm chuẩn cho các chất: Uric Acid, Albumin, GPT, GOT, Amylase, Total Bilirubin, Direct Bilirubin, Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL, LDL, Creatine, Cholinesterase, CK, CK-MB, Alkaline Phosphate, GGT, Fructosamine, Glucose, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Potassium, Total protein, Sodium, Triglycerides, Urea.</p> <p>Thành phần: Gerpath là một vật liệu kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người và nó chứa tinh khiết người, động vật và các thành phần vô cơ. Các thành phần hoặc là tại ranh giới bệnh lý hoặc ở mức độ bệnh lý.</p>	120	ml
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	<p>Là chất chuẩn đa lượng đông khô có trong huyết thanh người, chứa các chất phụ gia tinh khiết có nguồn gốc từ người và động vật, đã được kiểm tra với HBsAg, anti-HCV và anti HIV1 + 2. Các chất phụ gia có nguồn gốc từ động vật lấy từ các nguồn được chứng nhận theo quy định của EU 1774/2002.</p>	36	ml

34	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm RF, ASO, CRP	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm CRP. Thành phần chính có nguồn gốc từ người và Natri azide <0,075% làm chất bảo quản.	4	ml
35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP. Thành phần chính có nguồn gốc từ người và Natri azide <0,075% làm chất bảo quản.	2	ml
IV.	Máy xét nghiệm đông máu			
36	Thuốc thử xét nghiệm PT	<p>* Thành phần hóa học: rabbit brain thromboplastin, calcium chloride sodiumazide $\leq 0.05\%$ buffer solution stabilisers</p> <p>* Tính chất vật lý và hóa học: - Trạng thái vật lý: chất lỏng - Mùi: không mùi - pH: ~ 7 - Nhiệt độ sôi: $\sim 100^{\circ}\text{C}$</p>	300	ml
37	Thuốc thử xét nghiệm APTT	<p>* Thành phần hóa học: preparation of rabbit brain cephalin ellagic acid activator buffer stabilizers preservatives</p> <p>* Tính chất vật lý và hóa học: + Hóa chất: - Trạng thái vật lý: chất lỏng - pH: $\leq 7,1$ ở 20°C sau khi pha loãng với axit ellagic - Màu: Màu vàng sau khi pha loãng với axit ellagic - Nhiệt độ sôi: $\sim 100^{\circ}\text{C}$ + CaCl: - Trạng thái vật lý: chất lỏng - pH: $\leq 7,1$ ở 20°C - Màu: không màu - Nhiệt độ sôi: $\sim 100^{\circ}\text{C}$</p>	300	ml

38	Thuốc thử xét nghiệm fibrinogen	<ul style="list-style-type: none"> * Tính chất vật lý và hóa học: - Trạng thái vật lý: dạng bột - Màu: trắng - Mùi: không mùi - pH: ~7 ở 20°C - Độ chính xác (Kết quả lặp lại 10 lần) + Mức độ 1(s) CV: ≤2.36% + Mức độ 2(s) CV: ≤2.54% 	86	ml
39	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu	<ul style="list-style-type: none"> * Tính chất vật lý và hóa học: - Trạng thái vật lý: dạng bột - Màu: Vàng nhạt - Mùi: Không - pH: ~7,1 ở 20oC - Độ hòa tan: < 2 phút. 	6	ml
40	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu	<ul style="list-style-type: none"> * Tính chất vật lý và hóa học: - Trạng thái vật lý: dạng bột - Màu: Vàng nhạt - Mùi: Không - pH: ~7,1 ở 20oC - Độ hòa tan: < 2 phút. 	6	ml
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	<ul style="list-style-type: none"> * Tính chất vật lý và hóa học: - Trạng thái vật lý: dạng bột - Màu: Vàng nhạt - Mùi: Không - pH: ~ 7,1 ở 20oC 	3	ml
V.	Máy xét nghiệm điện giải			
42	Điện cực	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	2	Cái
43	Điện cực	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	2	Cái
44	Điện cực	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	2	Cái
45	Điện cực	Điện cực Ca dùng cho máy điện giải	2	Cái
46	Điện cực	Điện cực Tham chiếu dùng cho máy điện giải	2	Cái

47	Pack hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm tự động	<p>Thành phần:(Standard A: 800ml; Standard B: 100ml.; ISE Cleaning Solution: 100ml)/Bộ</p> <p>* Thành phần hóa học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước khử Ion: $\geq 98\%$ - Đặc tính hóa chất điện phân: $\leq 2\%$ - Chất bảo quản: $\leq 0,3\%$ <p>* Tính chất vật lý và hóa học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trạng thái vật lý: Dạng lỏng - Nhiệt độ sôi: Xấp xỉ 100oC - Hòa tan trong nước: $>99,5\%$ 	16	Bộ
48	Dung dịch điều hòa Na	<p>Thành phần: Conditioner Solution: 1 bottle x 20ml</p> <p>* Thành phần hóa học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước khử Ion: $\geq 99,6\%$ - Hóa chất đặc trưng : $\leq 0,4\%$ <p>* Tính chất vật lý và hóa học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trạng thái vật lý: Dạng lỏng, không màu, trong mờ - Nhiệt độ sôi: $\geq 100\text{oC}$ - Hòa tan trong nước: $>99,5\%$ 	60	ml
49	Dung dịch QC 3 mức	<p>+ Mức 1: Các giá trị thấp cho Na + - K + - Cl- - Li +; Giá trị cao cho Ca²⁺ + (Nhãn đỏ)</p> <p>+ Mức 2: Giá trị thông thường (Nhãn vàng)</p> <p>+ Mức 3: Các giá trị cao cho Na + - K + - Cl - - Li +; Giá trị thấp cho Ca²⁺ + (Nhãn màu xanh)</p> <p>* Thành phần hóa học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước khử Ion: $\geq 98\%$ - Đặc tính hóa chất điện phân: $\leq 2\%$ - Chất bảo quản: $\leq 0,3\%$ <p>* Tính chất vật lý và hóa học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ sôi: Xấp xỉ 100oC - Hòa tan trong nước: $>99,5\%$ 	90	ml
VI.	Hóa chất định nhóm máu			
50	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	<p>Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVI) và tỷ lệ D yếu (Du) cao.</p>	20	ml

51	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	80	ml
52	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	80	ml
53	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Dòng tế bào Anti AB ES-4 / ES-15 sẽ phát hiện kháng nguyên A, Ax hoặc B. Anti AB không có màu Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	80	ml
VII.	Que thử dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu			
54	Que thử nước tiểu 11 thông số	Các thông số kiểm tra: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Blood, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, Specific Gravity, pH, Ascorbic Acid. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	9.000	Test
VIII.	Hóa chất xét nghiệm Miễn dịch			
55	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Bộ xét nghiệm TSH (Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang khô) được dùng để đo định lượng TSH (hormone kích thích tuyến giáp) trong huyết thanh và huyết tương người trong ống nghiệm *Thành phần: 1. Que thử TSH trong túi kín có chất hút ẩm 2. Hướng dẫn sử dụng quyển 3. Mẫu pha loãng 4. Thẻ mã QR để hiệu chuẩn 5. Ống hút và thả định lượng (Tùy chọn).	250	Test

56	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	<p>*Bộ xét nghiệm TT4 (Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang khô) được dùng để đo định lượng trong ống nghiệm tổng số TT4(Thyroxine) trong huyết thanh và huyết tương người trong điều kiện vật lý bình thường</p> <p>*Thành phần:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Que thử TT4 trong túi kín có chất hút ẩm 2. Hướng dẫn sử dụng quyền 3. Mẫu pha loãng 4. Thẻ mã QR để hiệu chuẩn 5. Ống hút và thả định lượng (Tùy chọn). 	250	Test
57	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	<p>*Bộ xét nghiệm TT3 (Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang khô) dùng để định lượng in vitro TT3 toàn phần (Triiodothyronine) trong huyết thanh và huyết tương người ở điều kiện sinh lý bình thường</p> <p>*Thành phần:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Que thử TT3 trong túi kín có chất hút ẩm 2. Hướng dẫn sử dụng quyền 3. Mẫu pha loãng 4. Thẻ mã QR để hiệu chuẩn 5. Ống hút và thả định lượng (Tùy chọn). 	250	Test
58	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	<p>*Bộ xét nghiệm HbA1c (Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang khô) được dùng để đo định lượng HbA1c trong ống nghiệm trong máu toàn phần của người và máu đầu ngón tay</p> <p>*Thành phần:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Que thử HbA1c trong túi kín có chất hút ẩm 2. Hướng dẫn sử dụng quyền 3. Mẫu pha loãng 4. Thẻ mã QR để hiệu chuẩn 5. Ống hút và thả định lượng (Tùy chọn). 	800	Test
IX.	Test nhanh			

59	Test nhanh chẩn đoán HIV	Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp; - Anti-human IgG-Fc McAb; - Anti-HIV McAb.	1.000	Test
60	Test nhanh chẩn đoán Viêm gan B	Vùng cộng hợp: IgG chuột kháng HBsAg-04; - Vạch kết quả: IgG chuột kháng HBsAg-B20; - Vạch chứng: IgG dê kháng chuột	1.000	Test
61	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Thông số kỹ thuật: - Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người (0.16 µg); - Vạch kết quả: Kháng nguyên HCV-210 (0.2µg); - Vạch chứng: IgG người (0.88 µg).	500	Test
62	Test nhanh phát hiện ma túy 4 chân	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1.000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: 99,8%. - Độ đặc hiệu: 99,6%. - Độ chính xác: 99.7%. - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	600	Test
Tổng cộng: 62 khoản				

PHỤ LỤC 02 – MẪU BÁO GIÁ

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....
**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà
cung cấp⁽¹²⁾**
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
 - (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
 - (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
 - (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
 - (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
 - (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
 - (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
 - (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
 - (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
- Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành

viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

(Đính kèm theo Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế; thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).